

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT
Quý I năm 2024

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo tài chính:	
Bảng cân đối kế toán	4-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 - 8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Hợp Nhất (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2024.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Hợp Nhất là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400379403 cấp lần đầu ngày 11/07/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 28/11/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Quốc Lịch	Chủ tịch HĐQT
Bà Đào Ngọc Thảo	Thành viên
Ông Phạm Hữu Bão	Thành viên
Ông Vi Thành Chính	Thành viên
Ông Đồng Khánh Dư	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hữu Bão	Tổng giám đốc
Ông Đào Ngọc Thảo	Phó Tổng giám đốc
Ông Đồng Khánh Dư	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Việt Phương	Phó Tổng giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát công ty trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Bích Yên	Trưởng ban kiểm soát
Bà Lê Thị Xuyên	Thành viên
Bà Vũ Thị Thanh Hằng	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo tài chính này là ông Phạm Hữu Bão – Tổng giám đốc.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Bắc Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Tại ngày 31/03/2024	Tại ngày 01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		328.756.678.001	419.026.227.251
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	21.505.778.625	30.707.946.683
1. Tiền	111		17.433.726.192	1.645.967.284
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.072.052.433	29.061.979.399
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		186.823.192.029	259.225.146.737
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	39.907.441.878	69.218.260.497
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	105.484.479.144	131.715.354.874
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	38.030.000.000	29.530.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.422.475.471	28.782.735.830
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(21.204.464)	(21.204.464)
IV. Hàng tồn kho	140	9	120.427.707.347	129.093.133.831
1. Hàng tồn kho	141		120.427.707.347	129.093.133.831
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		968.696.588.503	905.046.003.736
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		72.552.789.266	72.614.789.266
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	6	72.552.789.266	72.552.789.266
2. Phải thu dài hạn khác	216	7	-	62.000.000
II. Tài sản cố định	220		556.499.680.104	574.123.755.149
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	554.607.634.582	572.140.800.537
- Nguyên giá	222		1.087.892.130.677	1.087.989.392.481
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(533.284.496.095)	(515.848.591.944)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	1.774.621.209	1.859.848.482
- Nguyên giá	225		2.727.272.727	2.727.272.727
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(952.651.518)	(867.424.245)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	117.424.313	123.106.130
- Nguyên giá	228		454.545.455	454.545.455
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(337.121.142)	(331.439.325)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	10	92.946.778.425	84.961.299.243
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		92.946.778.425	84.961.299.243
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	161.300.000.000	85.800.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		161.300.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	85.800.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		85.397.340.708	87.546.160.078
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	85.397.340.708	87.546.160.078
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.297.453.266.504	1.324.072.230.987

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Tại ngày 31/03/2024	Tại ngày 01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		117.449.717.002	144.846.631.440
I. Nợ ngắn hạn	310		116.074.593.189	143.471.507.627
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	5.131.861.734	2.335.345.392
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	3.591.162.274	9.055.368.478
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	44.420.094.780	69.097.098.980
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	6.415.210.734	6.519.522.853
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.204.263.667	981.904.557
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	55.312.000.000	55.482.267.367
II. Nợ dài hạn	330		1.375.123.813	1.375.123.813
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	720.000.000	720.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	655.123.813	655.123.813
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.180.003.549.502	1.179.225.599.547
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	1.180.003.549.502	1.179.225.599.547
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.179.000.000.000	1.179.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.179.000.000.000	1.179.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.003.549.502	225.599.547
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	(11.416.293.075)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.003.549.502	11.641.892.622
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.297.453.266.504	1.324.072.230.987

Người lập biểu

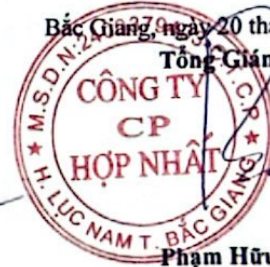
Nguyễn Thị Duẩn

Kế toán trưởng

Đoàn Văn Cường

Bắc Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phạm Hữu Bảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý I/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	104.514.795.620	10.184.091.000
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. DT thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		104.514.795.620	10.184.091.000
4. Giá vốn hàng bán	11	25	87.893.904.832	9.474.190.346
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16.620.890.788	709.900.654
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.203.543.196	1.267.528
7. Chi phí tài chính	22	27	508.409.560	527.489.949
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24	28	440.277.879	1.720.326.330
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29	7.984.945.899	4.072.236.756
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		8.890.800.646	(5.608.884.853)
11. Thu nhập khác	31	31	4.189.123.344	-
12. Chi phí khác	32	32	10.446.927.266	67.391.542
13. Lợi nhuận khác	40		(6.257.803.922)	(67.391.542)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.632.996.724	(5.676.276.395)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	1.855.046.769	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		777.949.955	(5.676.276.395)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	7	(48)

Bắc Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Duẩn

Kế toán trưởng

Đoàn Văn Cường

Tổng Giám đốc



Phạm Hữu Bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 01/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.632.996.724	(5.676.276.395)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		17.570.924.540	18.912.308.385
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.203.543.196)	(1.267.528)
- Chi phí lãi vay	06		508.409.560	527.489.949
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		19.508.787.628	13.762.254.411
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		75.676.041.431	71.396.608.816
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.665.426.484	(26.485.178.533)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(19.951.736.889)	(4.439.115.116)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.148.819.370	996.526.289
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(612.721.679)	(638.979.579)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.069.756.131)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		76.364.860.214	54.592.116.288
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(7.888.217.378)	(5.475.430.779)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(18.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(75.500.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.491.456.473	1.267.528
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(85.396.760.905)	(5.474.163.251)

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 01/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		32.320.000.000	14.660.974.011
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(32.330.267.367)	(14.661.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(160.000.000)	(120.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(170.267.367)	(120.025.989)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(9.202.168.058)	48.997.927.048
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	30.707.946.683	3.313.407.474
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	21.505.778.625	52.311.334.522

Bắc Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Duẩn

Kế toán trưởng

Đoàn Văn Cường

Tổng Giám đốc



Phạm Hữu Bảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2024

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Hợp Nhất là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400379403 cấp lần đầu ngày 11/07/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 28/11/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam.

Vốn Điều lệ của Công ty theo đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 là: 1.179.000.000.000 đồng (Một nghìn một trăm bảy mươi chín tỷ đồng.)

Số cán bộ công nhân viên tại 31/03/2024 là: 374 người

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Kinh doanh than.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận

ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-12 năm
- Phương tiện, vận tải	05-08 năm
- Thiết bị văn phòng	05-07 năm

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2024.

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp;
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh khai thác than, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Công ty. Theo đó, thông tin trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2024 và toàn bộ doanh thu chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2024 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh nói trên.

Công ty chỉ kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam, do vậy không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý I năm 2024

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/03/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND	
Tiền mặt tại quỹ	2.550.321.534		1.493.467.524	
Tiền gửi ngân hàng	14.883.404.658		152.499.760	
Các khoản tương đương tiền (*)	4.072.052.433		29.061.979.399	
Cộng	21.505.778.625		30.707.946.683	

(*)

1, Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn số 114000164754 tại Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đông Hải Dương, số tiền: 2.500.000.000 đồng, kỳ hạn: 11 ngày.

2, Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn số 114000164754 tại Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đông Hải Dương, số tiền: 1.550.000.000 đồng, kỳ hạn: 01 tháng.

4. Các khoản đầu tư tài chính

	Tại ngày 31/03/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	0	0	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn		0		-
Dài hạn	0	0	85.800.000.000	85.800.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0	85.800.000.000	85.800.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh liên k	161.300.000.000	161.300.000.000		-
Cộng	161.300.000.000	161.300.000.000	85.800.000.000	85.800.000.000

5. Phải thu khách hàng

	Tại ngày 31/03/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND	
Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh và dịch vụ Bảo Long	8.852.949.896		11.436.107.311	
Công ty CP đầu tư phát triển kinh tế An Dương	13.594.907.384		19.390.533.083	
Công ty cổ phần thương mại Hoàng Thảo Lâm	4.533.065.120		4.533.065.120	
Các đối tượng khác	12.926.519.478		33.858.554.983	
Cộng	39.907.441.878		69.218.260.497	
Số dư các bên liên quan (chi tiết TM số 37)	0		17.991.035.525	

6. Trả trước cho người bán

	Tại ngày 31/03/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND	
Ngắn hạn	105.484.479.144		131.715.354.874	
Công ty cổ phần Hoàng Trường	11.900.000.000		11.900.000.000	
Công ty Cổ phần phát triển công trình Thịnh Vương	7.176.739.600		7.176.739.600	
Công ty cổ phần vật tư thiết bị mỏ Bắc Giang	10.151.339.535		16.100.000.000	
Các đối tượng khác	76.256.400.009		96.538.615.274	
Dài hạn	72.552.789.266		72.552.789.266	
Liên hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng	72.552.789.266		72.552.789.266	
Cộng	178.037.268.410		204.268.144.140	
Số dư các bên liên quan (chi tiết TM số 36)	82.018.048.062		160.712.592.086	

7.1 Phải thu về cho vay

	Tại ngày 31/03/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND	
a. Ngắn hạn	0		-	
b. Dài hạn	38.030.000.000		29.530.000.000	
Đoàn Hồng Nhung	2.000.000.000			
Nguyễn Thị Diệu	3.500.000.000			
Nguyễn Thị Hòa	20.000.000.000		20.000.000.000	
Nguyễn Thị Luyến	3.000.000.000			
Nguyễn Văn Phương	9.530.000.000		9.530.000.000	
Cộng	38.030.000.000		29.530.000.000	

7.2. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Tại ngày 31/03/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	3.360.475.471	0	28.844.735.830	-
Ký cược, ký quỹ *	1.193.575.373		1.193.575.373	
Tạm ứng	-		20.025.000.000	
Phải thu lãi cho vay	879.835.718		6.167.748.995	
Các khoản khác	1.287.064.380		1.396.411.462	
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ *	62.000.000		62.000.000	
Cộng	3.422.475.471	0	28.844.735.830	-

(*)Khoản ký quỹ bảo vệ môi trường 3 mỏ tại Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang.

8. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	Tại ngày 31/03/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	42.408.928	21.204.464	42.408.928	21.204.464
Công ty TNHH Tudy	42.408.928	21.204.464	42.408.928	21.204.464

9. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/03/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	55.921.460.094		55.391.694.838	
Công cụ, dụng cụ	5.464.850.440		5.496.067.671	
Thành phẩm	41.040.474.489	0	55.923.104.304	
Hàng hoá	15.851.212.097		10.740.410.943	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.149.710.227		1.541.856.075	
Cộng	120.427.707.347	0	129.093.133.831	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

10. Tài sản dở dang dài hạn

	Tại ngày 31/03/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VND	VND
Xây dựng cơ bản		
- Dự án xây dựng đường lò	92.795.099.425	84.809.620.243
- Dự án khác	151.679.000	151.679.000
Cộng	92.946.778.425	84.961.299.243

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý I năm 2024

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	25.748.006.595	60.599.548.533	33.663.926.669	2.059.392.908	965.918.517.776	1.087.989.392.481
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	97.261.804	97.261.804
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	97.261.804	97.261.804
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	25.748.006.595	60.599.548.533	33.663.926.669	2.059.392.908	966.015.779.580	1.087.892.130.677
Giá trị hao mòn						
Số đầu kỳ	9.223.649.867	42.331.302.168	26.930.880.137	2.059.392.908	435.303.366.864	515.848.591.944
Tăng trong năm	251.674.794	1.207.638.389	688.740.045	-	15.331.962.222	17.480.015.450
- Khấu hao trong năm	251.674.794	1.207.638.389	688.740.045	-	15.331.962.222	17.480.015.450
Giảm trong năm	-	-	-	-	44.111.299	44.111.299
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	44.111.299	44.111.299
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	9.475.324.661	43.538.940.557	27.619.620.182	2.059.392.908	450.679.440.385	533.284.496.095
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	16.524.356.728	18.268.246.365	6.733.046.532	-	530.615.150.912	572.140.800.537
Tại ngày cuối kỳ	16.272.681.934	17.060.607.977	6.044.306.487	-	515.336.339.195	554.607.634.583

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 574.687.837 VND.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 218.377.297.133 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý I năm 2024

12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	2.727.272.727		2.727.272.727
Thuê tài chính trong kỳ			-
Mua tại tài sản thuê tài chính	0		-
Số cuối kỳ	2.727.272.727	0	2.727.272.727
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	867.424.245		867.424.245
Tăng trong kỳ	85.227.273		85.227.273
Giảm trong kỳ	0		-
Số cuối kỳ	952.651.518	0	952.651.518
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.859.848.482	0	1.859.848.482
Tại ngày cuối kỳ	1.774.621.209	0	1.774.621.209

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm kế toán	Quyền khai thác	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm		454.545.455	454.545.455
Tăng trong năm	0		-
Giảm trong năm	0		-
Số cuối năm	0	454.545.455	454.545.455
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	0	331.439.325	331.439.325
Tăng trong năm	0	5.681.817	5.681.817
Giảm trong năm	0		-
Số cuối năm	0	337.121.142	337.121.142
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	0	123.106.130	123.106.130
Tại ngày cuối năm	0	117.424.313	117.424.313

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thế chấp: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

14. Chi phí trả trước

Tại ngày 31/03/2024

Tại ngày 01/01/2024

	VND	VND
Dài hạn	85.397.340.708	87.546.160.078
Công cụ dụng cụ	236.493.855	318.522.800
Chi phí lỗ khoan	4.728.035.202	4.834.586.676
Chi phí giải phóng mặt bằng	332.839.200	332.839.200
Chi phí khoan mẫu	55.470.571.003	56.727.700.462
Chi phí cải tạo đường nội mỏ	23.968.936.428	24.604.472.589
Chi phí khác	660.465.020	728.038.351
Cộng	85.397.340.708	87.546.160.078

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Sơn, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý I năm 2024

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả	
a. Ngân hạn							
<i>Vay ngân hàng</i>							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hải Dương (1)	55.482.267.367	55.482.267.367	32.320.000.000	32.490.267.367	55.312.000.000	55.312.000.000	55.312.000.000
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (2)	54.962.267.367	54.962.267.367	32.320.000.000	32.330.267.367	54.952.000.000	54.952.000.000	54.952.000.000
	54.962.267.367	54.962.267.367	32.320.000.000	32.330.267.367	54.952.000.000	54.952.000.000	54.952.000.000
b. Dài hạn							
	520.000.000	520.000.000	-	160.000.000	360.000.000	360.000.000	360.000.000
Nợ thuê tài chính							
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (2)	720.000.000	720.000.000	-	-	720.000.000	720.000.000	720.000.000
	720.000.000	720.000.000	-	-	720.000.000	720.000.000	720.000.000
	720.000.000	720.000.000	-	-	720.000.000	720.000.000	720.000.000
	720.000.000	720.000.000	-	-	720.000.000	720.000.000	720.000.000
Tổng	56.202.267.367	56.202.267.367	32.320.000.000	32.490.267.367	56.032.000.000	56.032.000.000	56.032.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý I năm 2024

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 2358.0016/2023-HDCVHM/NHCT344-HIN ngày 17/07/2023 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hải Dương và Công ty CP Hợp Nhất.

- Hạn mức tín dụng: 55.000.000.000 VNĐ
- Thời hạn duy trì hạn mức: Từ ngày 17/07/2023 đến ngày 16/07/2024
- Mục đích sử dụng: Bỏ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chế biến, thương mại than các loại
- Thời hạn cho vay: Được quy định trên từng GNN nhưng tối đa không quá 06 tháng
- Lãi suất: Được quy định trên từng GNN
- Tài sản đảm bảo:
 - + GCN quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CH02684, GCN quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CH0326 đứng tên ông Đặng Quốc Lịch và bà Đinh Thị Thủy Dương; GCN quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CS10579 và xe ô tô mang biển kiểm soát 29B-401.38 đứng tên bà Đinh Thị Thủy Dương; Các xe ô tô mang biển kiểm soát Xe Lexus 14A-133.66, Xe ô tô con Toyota BKS 14A-128.16, Xe ô tô con Toyota BKS 14A-113.36, Xe ô tô con Hummer BKS 14A-039.99 đứng tên ông Đặng Quốc Lịch
 - + QSD đất số vào sổ cấp GCN CH 00335 đứng tên bà Phan Thị Ngọc Anh
 - + GCN quyền sử dụng đất số CH00028 đứng tên Ông Đặng Quốc Cường và bà Phạm Hoài Thương, và Xe ô tô Toyota Prado VX BKS 14A-209.88 đứng tên ông Đặng Quốc Cường.
 - + QSD đất số vào sổ cấp GCN CH 00124 đứng tên Ông Nguyễn Văn Cháp và Bà Phạm Thị Yên
 - + GCN QSD số phát hành CO 127572 đứng tên Ông Phạm Hữu Bảo và Bà Vũ Thị Hương
 - + GCN QSD số phát hành CN 152568 đứng tên Ông Đào Quang Năng và bà Đặng Thị Lan
 - + GCN QSD số phát hành BL 950455 đứng tên Ông Đồng Khánh Dư và Bà Trần Thị Thanh Cảnh
 - + Tài sản của Liên hiệp KHCHN Tài Nguyên KSMT và Năng lượng là Ô tô con Toyota Landcruise BKS 14A-231.65, Xe ô tô tải tự đổ BKS 14C-151.64, Xe ô tô Ford Everest 14A-165.69.
 - + Tài sản của Công ty CP chế biến sàng tuyển Hợp Nhất bao gồm xe ô tô mang biển kiểm soát 98C-140.94, 98C-140.71, 01 tàu thủy nội địa số ĐK BG-0384.
 - + Tài sản Công ty CP Khoa học sản xuất Mỏ Bắc Giang là Xe Toyota Hilux BKS 98C-091.72
 - + Tài sản của Công ty CP Thiên Lâm Đạt bao gồm Xe tải pickup cabin BKS 98C-126.81
 - + Xe ô tô Toyota Prado VX BKS 14A-211.19 đứng tên bà Đặng Thị Luyến
 - + Tài sản của Công ty cổ phần Hợp Nhất bao gồm: xe ô tô mang biển kiểm soát 98C-075.55, 98C-075.30, 98C-073.73, 98C-054.03, 98C-054.27, tài khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn có giá trị 2,5 tỷ và các quyền tài sản, quyền khai thác của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý I năm 2024

(2) Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.076/2021/TSC-CTTC ngày 10/06/2021 giữa Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty CP Hợp Nhất

- Tài sản cho thuê: 01 Máy đào bánh xích nhãn hiệu Komatsu, model: PC750LC-6 có giá 3.000.000.000 đồng (đã bao gồm VAT)

- Số tiền cho thuê: 3.000.000.000 VND

- Mục đích cho thuê: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị

- Thời hạn cho thuê: 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ

- Lãi suất cho thuê: Lãi suất áp dụng trong 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm, sau đó, lãi suất được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân + biên độ 5%/năm và điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý I năm 2024

16. Phải trả người bán	Tại ngày 31/03/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Ngắn hạn	5.131.861.734	5.131.861.734	2.335.345.392	2.335.345.392
Công ty TNHH cơ khí xây dựng và thương mại Bảo An Quảng Ninh	1.194.838.457	1.194.838.457	1.194.838.457	1.194.838.457
Công ty TNHH Đông Phương Tiến	421.750.000	421.750.000	421.750.000	421.750.000
Các đối tượng khác	3.515.273.277	3.515.273.277	718.756.935	718.756.935
b. Dài hạn				
Cộng	5.131.861.734	5.131.861.734	2.335.345.392	2.335.345.392
Số dư các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 36)	130.000.000	130.000.000	82.500.000	82.500.000

17. Người mua trả tiền trước	Tại ngày 31/03/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Ngắn hạn	576.791.424	9.055.368.478
Công ty TNHH Tiến Trung	72.329.600	72.329.600
Công ty TNHH TMDV Vận tải Vũ Quân	4.461.824	4.461.824
Công ty CP Achion		8.978.577.054
Công ty TNHH đầu tư Ánh sáng Ban Mai	500.000.000	-
Các đối tượng khác	3.014.370.850	
b. Dài hạn		
Cộng	3.591.162.274	9.055.368.478

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đơn vị tính: VND			
	Tại ngày 01/01/2024	Số phải nộp	Số thực nộp	Tại ngày 31/03/2024
Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	9.703.468.153	4.301.394.765	5.639.054.648	8.365.808.270
Thuế Thu nhập DN	11.933.217.293	1.855.046.769	9.069.756.131	4.718.507.931
Thuế Thu nhập cá nhân	1.614.116.441	269.625.690	-	1.883.742.131
Thuế Tài nguyên	17.580.127.320	3.001.653.460	6.002.891.240	14.578.889.540
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	1.105.266.880		801.765.148	303.501.732
Thuế bảo vệ môi trường	6.849.100.500	2.510.370.900	3.665.268.000	5.694.203.400
Các loại thuế khác	14.671.129.000	3.541.459.000	14.671.129.000	3.541.459.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.640.673.393	6.830.087.246	7.136.777.863	5.333.982.776
Cộng	69.097.098.980	22.309.637.830	46.986.642.030	44.420.094.780

19. Chi phí phải trả	Tại ngày 31/03/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Ngắn hạn	0	104.312.119
Lãi vay	0	104.312.119
Lãi vay ngân hàng	0	104.312.119
Khác		
b. Dài hạn		
Lãi vay	6.415.210.734	6.415.210.734
Khác	6.415.210.734	6.415.210.734

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý I năm 2024

	6.415.210.734	6.519.522.853
Cộng	6.415.210.734	6.519.522.853
20. Phải trả khác	Tại ngày 31/03/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1.204.263.667	981.904.557
Tài sản thừa chờ giải quyết	0	-
Kinh phí công đoàn	0	-
Bảo hiểm xã hội	191.396.932	-
Bảo hiểm y tế	32.653.545	-
Bảo hiểm thất nghiệp	82.803	-
Phải trả về cổ phần hoá	0	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	980.130.387	981.904.557
<i>- Các đối tượng khác</i>	980.130.387	981.904.557
Cộng	1.204.263.667	981.904.557
21. Dự phòng phải trả	Tại ngày 31/03/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn	655.123.813	655.123.813
Dự phòng chi phí hoàn nguyên	655.123.813	655.123.813
Cộng	655.123.813	655.123.813

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý I năm 2024**22. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	1.179.000.000.000	-	11.416.293.075	1.167.583.706.925
- Tăng vốn trong năm trước				-
- Lãi trong năm trước			11.641.892.622	11.641.892.622
- Cổ tức				-
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp				-
- Giảm khác				-
Số dư đầu năm nay	1.179.000.000.000	-	225.599.547	1.179.225.599.547
- Tăng vốn trong năm			777.949.955	777.949.955
- Lãi trong năm			1.003.549.502	1.180.003.549.502
Số dư cuối năm	1.179.000.000.000	-		

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Đặng Quốc Lịch	351.315.000.000	29,80	351.315.000.000	29,80
Đặng Quốc Chính	35.370.000.000	3,00	35.370.000.000	3,00
Hoàng Đức Vinh	46.055.000.000	3,91	53.055.000.000	4,50
Phạm Hữu Bảo	39.615.000.000	3,36	39.615.000.000	3,36
Các cổ đông khác	706.645.000.000	59,94	699.645.000.000	59,34
Tổng	1.179.000.000.000	100,00	1.179.000.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.179.000.000.000	1.179.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	
+ Vốn góp cuối năm	1.179.000.000.000	1.179.000.000.000
d. Cổ phiếu	Tại ngày 31/03/2024	Tại ngày 01/01/2024
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	117.900.000	117.900.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	117.900.000	117.900.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>117.900.000</i>	<i>117.900.000</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	117.900.000	117.900.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>117.900.000</i>	<i>117.900.000</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

23. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

	Tại ngày 31/03/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	49,45	56,05

24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu	Quý I /2024 VND	Quý I/2023 VND
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	104.514.795.620	10.184.091.000
Cộng	104.514.795.620	10.184.091.000

25. Giá vốn hàng bán

	Quý I /2024 VND	Quý I/2023 VND
- Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	87.893.904.832	9.474.190.346
Cộng	87.893.904.832	9.474.190.346

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I /2024 VND	Quý I/2023 VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	1.203.543.196	1.267.528
Cộng	1.203.543.196	1.267.528

27. Chi phí tài chính

	Quý I /2024 VND	Quý I/2023 VND
- Lãi tiền vay	508.409.560	527.489.949
Cộng	508.409.560	527.489.949

28. Chi phí bán hàng

	Quý I /2024	Quý I/2023
--	-------------	------------

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý I năm 2024

	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	3.993.109	1.061.261.233
- Chi phí nhân công	258.840.077	425.718.254
- Chi phí khấu hao TSCĐ	177.444.693	157.296.843
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	76.050.000
Cộng	440.277.879	1.720.326.330
29. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I /2024	Quý I/2023
	VND	VND
- Chi phí nhân công	2.517.605.193	2.447.627.294
- Chi phí khấu hao TSCĐ	45.925.308	60.476.772
- Thuế, phí, lệ phí	3.541.459.000	21.420.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.561.918.306	1.100.499.448
- Chi phí khác bằng tiền	318.038.092	489.876.090
- Chi phí dự phòng	-	(47.662.848)
Cộng	7.984.945.899	4.072.236.756
30. Chi phí sản xuất theo yếu tố	Quý I /2024	Quý I/2023
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	2.654.088.699	5.225.696.491
- Chi phí nhân công	11.584.821.351	22.506.616.186
- Chi phí khấu hao TSCĐ	20.601.806.236	18.147.246.693
- Thuế, phí, lệ phí	6.824.693.460	1.725.217.560
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.561.918.306	1.176.549.448
- Chi phí khác bằng tiền	318.038.092	489.876.090
- Chi phí dự phòng	-	(47.662.848)
Cộng	43.545.366.144	49.223.539.620
31. Thu nhập khác	Quý I /2024	Quý I/2023
	VND	VND
- Thanh lý tài sản cố định		
- Thu nhập khác	4.189.123.344	-
Cộng	4.189.123.344	-
32. Chi phí khác	Quý I /2024	Quý I/2023
	VND	VND
- Chi phí thanh lý	3.804.690.143	
- Khấu hao tài sản cố định không sử dụng	92.017.047	65.747.727
- Phạt chậm nộp tiền thuế	6.548.506.246	
- Lãi chậm trả gốc vay ngân hàng, bảo hiểm	1.713.830	1.223.613
- Khác		420.202
Cộng	10.446.927.266	67.391.542
33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I /2024	Quý I/2023
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.855.046.769	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.855.046.769	-
Chi tiết thuế TNDN hiện hành	Quý I /2024	Quý I/2023
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	2.632.996.724	(5.676.276.395)
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	6.642.237.123	67.391.542
Điều chỉnh tăng	6.642.237.123	67.391.542
- Các khoản chi phí không được trừ	6.642.237.123	67.391.542
Điều chỉnh giảm	0	-
- Lỗi lũy kế	0	-

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý I năm 2024

Lợi nhuận chịu thuế	9.275.233.847	(5.608.884.853)
Thuế suất hiện hành	0	0
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.855.046.769	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.855.046.769	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.855.046.769	-

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý I /2024	Quý I/2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	777.949.955	5.676.276.395
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	777.949.955	5.676.276.395
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	117.900.000	117.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7	48

35. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2024.

36. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan**a. Thông tin các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Đặng Quốc Lịch	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Phạm Hữu Bảo	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc
Ông Đào Ngọc Thảo	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc
Ông Đồng Khánh Dư	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc
Ông Vi Thành Chính	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Việt Phương	Phó Tổng giám đốc
Bà Lê Thị Bích Yên	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Lê Thị Xuyên	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Vũ Thị Thanh Hằng	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Đinh Thị Thùy Dương	Vợ ông Đặng Quốc Lịch
Ông Đặng Quốc Cường	Em trai ông Đặng Quốc Lịch
Bà Phạm Hoài Thương	Vợ ông Đặng Quốc Cường
Bà Trần Thị Thanh Cảnh	Vợ ông Đồng Khánh Dư
Bà Vũ Thị Hương	Vợ ông Phạm Hữu Bảo
Bà Đặng Thị Luyến	Em gái ông Đặng Quốc Lịch
Ông Nguyễn Văn Cháp	Bố ông Nguyễn Việt Phương
Bà Nguyễn Thị Yên	Mẹ ông Nguyễn Việt Phương
Bà Phan Thị Ngọc Anh	Em ông Nguyễn Việt Phương
Bà Đặng Thị Lan	Em gái ông Đặng Quốc Lịch
Ông Đào Quang Năng	Chồng bà Đặng Thị Lan
Công ty cổ phần Thiên Lâm Đạt	Cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần chế biến sắn tuyền Hợp Nhất	Vợ chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Hợp Nhất là thành viên HĐQT Công ty Cổ phần chế biến sắn tuyền Hợp Nhất
Liên Hiệp Khoa học Công nghệ môi trường và năng lượng	Ông Nguyễn Việt Phương là Phó tổng giám đốc đồng thời là Giám đốc Liên hiệp khoa học công nghệ tài nguyên khoáng sản môi trường và năng lượng

Công ty có các giao dịch trọng yếu phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

b. Giao dịch với bên liên quan

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần chế biến sàng tuyển Hợp Nhất		
Bán hàng hóa	19.857.360.000	5.211.440.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	42.402.064.000	-
Công ty cổ phần Thiên Lâm Đạt		
Mua hàng hóa và dịch vụ	225.000.000	259.050.000
Bán hàng hóa, dịch vụ	2.831.790.750	60.000.000
Liên hiệp khoa học công nghệ tài nguyên KS MT và NL		
Bán hàng hóa	-	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	829.500.000
c. Số dư các bên liên quan	Tại ngày 31/03/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VND	VND
Phải thu khách hàng		17.991.035.525
Công ty cổ phần chế biến sàng tuyển Hợp Nhất	-	9.993.579.400
Công ty CP Thiên Lâm Đạt		7.997.456.125
Khách hàng ứng trước tiền	3.014.370.850	

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý I năm 2024

Công ty cổ phần chế biến sàng tuyển Hợp Nhất	1.388.996.800	
Công ty CP Thiên Lâm Đạt	1.625.374.050	
Phải trả người bán		
Công ty cổ phần Thiên Lâm Đạt	130.000.000	82.500.000
Công ty cổ phần chế biến sàng tuyển Hợp Nhất	1.381.665.361	
Trả trước tiền cho người bán	82.018.048.062	97.258.653.101
Công ty cổ phần chế biến sàng tuyển Hợp Nhất	-	15.240.605.039
Liên hiệp khoa học công nghệ tài nguyên khoáng sản MT và NL	82.018.048.062	82.018.048.062

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 01/01/2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO Việt Nam; Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu quý 1 năm 2023 do Công ty tự lập.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Duán

Kế toán trưởng



Đoàn Văn Cường

Bắc Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phạm Hữu Bảo